

50+ Mẫu câu tiếng Anh lớp 2 thường gặp trong đề IOE

STT	Mẫu câu dùng để hỏi/nói về	Câu hỏi	Câu trả lời	Ví dụ (Q&A)
1	Hỏi tên	What is your name?	My name is + tên.	Q: What is your name? A: My name is Lan. → Tên của bạn là gì? → Tên tôi là Lan.
2	Hỏi tuổi	How old are you?	I am + số tuổi + years old.	Q: How old are you? A: I am eight years old. → Bạn bao nhiêu tuổi? → Tôi tám tuổi.
3	Hỏi sức khỏe	How are you?	I am + tính từ.	Q: How are you? A: I am fine, thank you. → Bạn khỏe không? → Tôi khỏe, cảm ơn bạn.
4	Chào hỏi buổi sáng	Good morning.	Good morning.	Q: Good morning, teacher. A: Good morning, Nam. → Chào buổi sáng, cô giáo. → Chào buổi sáng, Nam.
5	Hỏi người khác là ai	Who is this?	This is + tên/người.	Q: Who is this? A: This is my mother. → Đây là ai? → Đây là mẹ của tôi.

6	Giới thiệu người khác	This is...	This is + người/vật.	Q: Who is she? A: This is my sister. → Cô ấy là ai? → Đây là chị/em gái của tôi.
7	Hỏi đồ vật	What is this?	It is + a/an + danh từ.	Q: What is this? A: It is a book. → Đây là gì? → Đây là một quyển sách.
8	Hỏi đồ vật ở xa	What is that?	It is + a/an + danh từ.	Q: What is that? A: It is a ruler. → Kia là gì? → Kia là một cây thước.
9	Hỏi màu sắc	What colour is it?	It is + màu sắc.	Q: What colour is your bag? A: It is blue. → Cặp của bạn màu gì? → Nó màu xanh dương.
10	Hỏi số lượng	How many + danh từ số nhiều?	I have + số lượng + danh từ.	Q: How many books do you have? A: I have three books. → Bạn có bao nhiêu quyển sách? → Tôi có ba quyển sách.

11	Hỏi sở hữu	Whose + noun + is this?	It is + tính từ sở hữu.	Q: Whose book is this? A: It is my book. → Đây là sách của ai? → Đây là sách của tôi.
12	Hỏi đồ vật thuộc về ai	Is this your...?	Yes, it is./No, it isn't.	Q: Is this your pen? A: Yes, it is. → Đây có phải bút của bạn không? → Đúng vậy.
13	Hỏi vị trí đồ vật	Where is it?	It is + giới từ + nơi chốn.	Q: Where is the book? A: It is on the table. → Quyển sách ở đâu? → Nó ở trên bàn.
14	Hỏi vị trí người	Where is he/she?	He/She is + place.	Q: Where is your mother? A: She is in the kitchen. → Mẹ bạn ở đâu? → Mẹ tôi ở trong bếp.
15	Hỏi có bao nhiều người/vật	How many are there?	There are + số lượng.	Q: How many cats are there? A: There are two cats. → Có bao nhiêu con mèo? → Có hai con mèo.

16	Hỏi về gia đình	How many people are there in your family?	There are + số người + people.	Q: How many people are there in your family? A: There are four people. → Gia đình bạn có bao nhiêu người? → Gia đình tôi có bốn người.
17	Hỏi thành viên gia đình	Who is he/she?	He/She is my + thành viên gia đình.	Q: Who is she? A: She is my mother. → Cô ấy là ai? → Cô ấy là mẹ của tôi.
18	Hỏi nghề nghiệp	What does he/she do?	He/She is a/an + nghề nghiệp.	Q: What does your father do? A: He is a doctor. → Bố bạn làm nghề gì? → Bố tôi là bác sĩ.
19	Hỏi về trường học	What school do you go to?	I go to + tên trường.	Q: What school do you go to? A: I go to Green School. → Bạn học trường nào? → Tôi học trường Green School.
20	Hỏi lớp học	What class are you in?	I am in class + lớp.	Q: What class are you in? A: I am in class 2A. → Bạn học lớp nào? → Tôi học lớp 2A.

21	Hỏi môn học yêu thích	What is your favourite subject?	My favourite subject is + môn học.	Q: What is your favourite subject? A: My favourite subject is English. → Môn học yêu thích của bạn là gì? → Môn yêu thích của tôi là tiếng Anh.
22	Hỏi đồ dùng học tập	Do you have + đồ vật?	Yes, I do./No, I don't.	Q: Do you have a pencil? A: Yes, I do. → Bạn có bút chì không? → Có, tôi có.
23	Hỏi hoạt động đang làm	What are you doing?	I am + V-ing.	Q: What are you doing? A: I am reading a book. → Bạn đang làm gì? → Tôi đang đọc sách.
24	Hỏi người khác đang làm gì	What is he/she doing?	He/She is + V-ing.	Q: What is she doing? A: She is drawing. → Cô ấy đang làm gì? → Cô ấy đang vẽ.
25	Hỏi khả năng	What can you do?	I can + động từ.	Q: What can you do? A: I can swim. → Bạn có thể làm gì? → Tôi có thể bơi.

26	Hỏi khả năng của người khác	Can he/she + V?	Yes, he/she can. / No, he/she can't.	Q: Can he play football? A: Yes, he can. → Cậu ấy có thể chơi bóng đá không? → Có, cậu ấy có thể.
27	Hỏi sở thích	What do you like?	I like + noun.	Q: What do you like? A: I like cats. → Bạn thích gì? → Tôi thích mèo.
28	Hỏi hoạt động yêu thích	What do you like doing?	I like + V-ing.	Q: What do you like doing? A: I like drawing. → Bạn thích làm gì? → Tôi thích vẽ.
29	Hỏi món ăn yêu thích	What food do you like?	I like + food.	Q: What food do you like? A: I like noodles. → Bạn thích món ăn nào? → Tôi thích mì.
30	Hỏi đồ uống yêu thích	What drink do you like?	I like + drink.	Q: What drink do you like? A: I like milk. → Bạn thích đồ uống nào? → Tôi thích sữa.

31	Hỏi con vật yêu thích	What animal do you like?	I like + animal.	Q: What animal do you like? A: I like rabbits. → Bạn thích con vật nào? → Tôi thích thỏ.
32	Hỏi màu yêu thích	What colour do you like?	I like + colour.	Q: What colour do you like? A: I like blue. → Bạn thích màu gì? → Tôi thích màu xanh dương.
33	Hỏi ngày sinh nhật	When is your birthday?	It is on + ngày/tháng.	Q: When is your birthday? A: It is on May 5th. → Sinh nhật của bạn khi nào? → Sinh nhật tôi vào ngày 5 tháng 5.
34	Hỏi thời gian	What time is it?	It is + giờ.	Q: What time is it? A: It is seven o'clock. → mấy giờ rồi? → Bảy giờ.
35	Hỏi giờ thức dậy	What time do you get up?	I + V + at + time.	Q: What time do you get up? A: I get up at six o'clock. → Bạn thức dậy lúc mấy giờ?

				→ Tôi thức dậy lúc sáu giờ.
36	Hỏi hoạt động hằng ngày	What do you do every day?	I + động từ.	Q: What do you do every day? A: I go to school. → Bạn làm gì mỗi ngày? → Tôi đi học.
37	Hỏi phương tiện đi lại	How do you go to school?	I go by + phương tiện.	Q: How do you go to school? A: I go by bus. → Bạn đi học bằng gì? → Tôi đi bằng xe buýt.
38	Hỏi thời tiết	How is the weather?	It is + tính từ thời tiết.	Q: How is the weather today? A: It is sunny. → Thời tiết hôm nay thế nào? → Trời nắng.
39	Hỏi mùa	What season is it?	It is + season.	Q: What season is it? A: It is summer. → Đây là mùa gì? → Đây là mùa hè.
40	Hỏi trang phục	What are you wearing?	I am wearing + clothes.	Q: What are you wearing? A: I am wearing a blue shirt. → Bạn đang mặc gì? → Tôi đang mặc áo xanh.

41	Hỏi sự tồn tại của đồ vật (số ít)	Is there a/an + noun?	Yes, there is./No, there isn't.	Q: Is there a book on the desk? A: Yes, there is. → Có một quyển sách trên bàn không? → Có.
42	Hỏi sự tồn tại của đồ vật (số nhiều)	Are there any + plural noun?	Yes, there are./No, there aren't.	Q: Are there any pens in the box? A: Yes, there are. → Có cây bút nào trong hộp không? → Có.
43	Nói có đồ vật ở đâu	There is + noun	There is + danh từ số ít.	Q: What is in the bag? A: There is a book in the bag. → Có gì trong cặp? → Có một quyển sách trong cặp.
44	Nói có nhiều đồ vật ở đâu	There are + noun	There are + danh từ số nhiều.	Q: What is in the classroom? A: There are many desks in the classroom. → Có gì trong lớp học? → Có nhiều cái bàn trong lớp.
45	Hỏi về người/vật ở gần	Who is that?	That is + person.	Q: Who is that? A: That is my teacher. → Kia là ai? → Kia là giáo viên của tôi.

46	Hỏi về đồ vật ở gần	What is that?	That is + a/an + noun.	Q: What is that? A: That is an apple. → Kia là gì? → Kia là một quả táo.
47	Hỏi về nhiều đồ vật ở gần	What are these?	They are + plural nouns.	Q: What are these? A: They are books. → Những cái này là gì? → Chúng là những quyển sách.
48	Hỏi về nhiều đồ vật ở xa	What are those?	They are + plural noun.	Q: What are those? A: They are flowers. → Những cái kia là gì? → Chúng là những bông hoa.
49	Nói về sở hữu với have	Bạn có gì	I have + noun.	Q: Do you have a pet? A: I have a cat. → Bạn có thú cưng không? → Tôi có một con mèo.
50	Nói về sở hữu với has	Hỏi người khác có gì	He/She has + noun.	Q: Does she have a doll? A: She has a doll. → Cô ấy có búp bê không? → Cô ấy có một con búp bê.

51	Hỏi lựa chọn giữa hai đồ vật	Which one do you like?	I like + noun.	Q: Which colour do you like? A: I like red. → Bạn thích màu nào? → Tôi thích màu đỏ.
52	Hỏi thích hay không thích	Do you like + noun?	Yes, I do./No, I don't.	Q: Do you like ice cream? A: Yes, I do. → Bạn có thích kem không? → Có, tôi thích.
53	Hỏi yêu thích nhất	What is your favourite + noun?	My favourite + noun + is + noun.	Q: What is your favourite animal? A: My favourite animal is a dog. → Con vật yêu thích của bạn là gì? → Con vật yêu thích của tôi là chó.
54	Hỏi có thể làm gì	Can you + verb?	Yes, I can./No, I can't.	Q: Can you swim? A: Yes, I can. → Bạn có thể bơi không? → Có, tôi có thể.
55	Hỏi người khác có thể làm gì	Can he/she + verb?	Yes, he/she can. / No, he/she can't.	Q: Can she sing? A: Yes, she can. → Cô ấy có thể hát không? → Có, cô ấy có thể.

56	Yêu cầu trong lớp học	Open/Close/Look/ Listen + please.	OK./Yes.	Q: Open your book, please. A: OK. → Hãy mở sách ra nhé. → Được ạ.
57	Ra lệnh đơn giản	Stand up./Sit down.	OK.	Q: Sit down, please. A: OK. → Hãy ngồi xuống nhé. → Được ạ.
58	Hỏi vị trí bằng Where	Where is + noun?	It is + preposition + place.	Q: Where is my pencil? A: It is under the book. → Bút chì của tôi ở đâu? → Nó ở dưới quyển sách.
59	Hỏi người làm gì	What does he/she do?	He/She + verb.	Q: What does Tom do? A: He plays football. → Tom làm gì? → Cậu ấy chơi bóng đá.
60	Nói lời cảm ơn	Cảm ơn ai đó	You're welcome.	Q: Thank you for your help. A: You're welcome. → Cảm ơn vì đã giúp tôi. → Không có gì.